

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2022/DS-PT
Ngày 18-02-2022
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
và tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Bích Diệp

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền
Ông Bùi Văn Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Anh Đào - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 239/2021/TLPT-DS ngày 25 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2021/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2021/QĐPT-DS, ngày 05 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hoài N, sinh năm 1950; địa chỉ: số nhà 116, tổ 5, khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Thái Thanh H, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ 2, khu phố 1, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 29/10/2016); có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1932 (chết ngày 26/9/2015); địa chỉ: số nhà 45, tổ 2, khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1955; địa chỉ: Số nhà 193A, khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai;

- Bà Nguyễn Kim R, sinh năm 1958;
- Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1961;
- Bà Nguyễn Thị Cẩm V, sinh năm 1964;
- Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1966;
- Ông Nguyễn Hữu B, sinh năm 1969;
- Bà Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1971;
- Ông Nguyễn Hữu D, sinh năm 1974;

Cùng địa chỉ: Số nhà 45, tổ 2, khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà D, bà R, bà C, ông L, ông B, ông Minh, ông D: Bà Nguyễn Thị Cẩm V, sinh năm 1964 (theo văn bản ủy quyền ngày 15/7/2016); có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Võ Văn X, sinh năm 1934; địa chỉ: 71/2B, khu phố B, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (chết năm 2017);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng:

- Ông Võ Công T, sinh năm 1962; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;
- Ông Ông T1, sinh năm 1964; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 71/2B, khu phố B, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. Bà Nguyễn Thị X1 (chết năm 1985) và ông Nguyễn Văn P (chết năm 2007).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng:

- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1930; địa chỉ: Khu phố B, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

- Bà Nguyễn Thị Minh P1, sinh năm 1947; địa chỉ: Khu phố B, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

- Ông Nguyễn Thanh L1, sinh năm 1954; địa chỉ: số 123 đường T, phường 1, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

+ Bà Nguyễn Minh T2, sinh năm 1956; địa chỉ: Số 96, tổ 4, khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

3. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1925 (chết năm 1971).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng:

- Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1949; địa chỉ: Khu phố T1, phường T2, thị xã T, tỉnh Bình Dương (chết ngày 27/3/2021);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Đ:

+ Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1958; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

+ Bà Nguyễn Thị Tuyết M1, sinh năm 1978; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

+ Bà Nguyễn Thị Kim H2, sinh năm 1981; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

+ Bà Nguyễn Thị Thanh V, sinh năm 1987; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

+ Ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1990; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1953; địa chỉ: Khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị P2, sinh năm 1966; địa chỉ: Khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị H (tên thường gọi là L), sinh năm 1967; địa chỉ: Xã T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1962; địa chỉ: Khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn H4, sinh năm 1969; địa chỉ: Khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1945 (chết năm 2011).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng:

- Bà Trương Minh N1, sinh năm 1949; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Ông Nguyễn Hành T4, sinh năm 1986; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Bích V1, sinh năm 1992; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Cùng địa chỉ: ấp H, xã L1, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

5. Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương; người đại diện hợp pháp ông Nguyễn Tấn L2 - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là bà Nguyễn Thị Cẩm V và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X1 là bà Nguyễn Minh T2.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị*: Theo Quyết định kháng nghị số 08/QĐKN/VKS- DS, ngày 02/7/2021 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn trình bày*: Cha mẹ ông N là cụ Nguyễn Văn Sơn, chết năm 1981 và cụ Lữ Thị Thừa, chết năm 1998. Sinh thời, cụ Sơn có 03 người vợ:

1. Cụ Sơn chung sống với cụ Nguyễn Thị Hai (chết trước cụ Sơn không rõ năm chết) có 02 người con chung là bà Nguyễn Thị X1 (Xảo) và ông Nguyễn Văn N1.

- Bà Nguyễn Thị X1 (chết năm 1985) có chồng ông Nguyễn Văn P (ông P chết năm 2007) có 04 người con là bà Nguyễn Thị Minh P1, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Thanh L1, Nguyễn Minh T2.

- Ông Nguyễn Văn N1 (chết năm 1971) chung sống với bà Trương Thị Mừng (chết năm 2015) có 09 người con là ông Nguyễn Văn H4, bà Nguyễn Thị P2, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H3, ông Nguyễn Văn Chừa (chết năm 1963 không có vợ con), ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn Cát (chết năm 1968, không có vợ con), bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn Trọn (chết trước ông N1 và bà Mừng, không có vợ, con).

2. Cụ Sơn chung sống với cụ Nguyễn Thị Học (chết trước cụ Sơn) có 01 người con chung là Nguyễn Văn Nhẫn (không có vợ con và chết trước cụ Sơn).

3. Cụ Sơn chung sống với cụ Lữ Thị Thừa có 04 người con là: Ông Nguyễn Hoài N, bà Nguyễn Thị T, ông Võ Văn X và ông Nguyễn Văn T3.

- Bà Nguyễn Thị T đã chết năm 2015. Bà T và ông Nguyễn Văn Bướn (ông Bướn chết năm 1994) có 09 người con là bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Kim R, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Cẩm V, ông Nguyễn Hữu L, ông Nguyễn Hữu B, bà Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Hữu D và bà Mặt đã chết lúc còn nhỏ.

- Ông Võ Văn X (chết năm 2017) chung sống với bà Đỗ Thị Tron (chết năm 2000, chết trước ông X) có 02 người con là ông Võ Công T và ông Ông T1.

- Ông Nguyễn Văn T3 (chết năm 2011) chung sống với bà Trương Minh N1 có 02 người con là bà Nguyễn Thị Bích V1 và ông Nguyễn Hành T4.

Trước năm 1975, cụ Sơn và cụ Thừa khai phá diện tích đất 1.877 m² thuộc thửa đất số 140, tờ bản đồ số 8, tọa lạc xã Tân Vĩnh Hiệp, huyện T (nay phường T, thị xã T), tỉnh Bình Dương. Năm 1975, cha của ông N cho ông N phần đất này nhưng không có làm giấy tờ, ông N trực tiếp sử dụng đất nhưng cha mẹ không có ý kiến.

Từ năm 1975 đến năm 1976, ông N trồng cây ngắn ngày. Vì nhà ông N ở xa nên ông N cho cháu Nguyễn Văn Ân thuê và ông Nguyễn Văn Ân canh tác từ năm 1976 đến năm 2002. Năm 2002 ông Ân trả lại đất cho ông N thì ông N trồng tràm bông vàng. Mặc dù, ông N được cha mẹ cho đất và trực tiếp quản lý, sử dụng nhưng do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên ông N chưa kê khai đăng ký đất.

Năm 2001 Nhà nước có chủ trương cho dân đăng ký kê khai để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai trà thì bà T tự ý đến Ủy ban nhân dân xã Tân Vĩnh Hiệp kê khai, đăng ký thửa 140, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.877 m^2 và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T vào ngày 19/12/2002. Năm 2007, ông N biết được bà T được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên nhiều lần yêu cầu bà T trả đất nhưng bà T không thực hiện. Ngày 20/6/2008, ngày 04/7/2008 và ngày 25/7/2012 Ủy ban nhân dân xã T tổ chức hòa giải nhưng bà T không đến.

Ngoài phần đất đang tranh chấp này thì cụ Son và cụ Thừa còn có phần đất thửa số 138 và thửa số 178 đã cho bà T và bà T đã kê khai đăng ký đất. Năm 2015 bà T chết các con bà T trực tiếp quản lý, sử dụng đất. Do thửa đất số 138 và thửa đất số 178 liền kề với thửa đất tranh chấp nên khi bà T làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đã đăng ký luôn thửa đất tranh chấp. Do đó, ngày 16/4/2008, bà T có đơn hoàn trả đất cho ông N.

Đối với giấy thỏa thuận phân chia đất do cha mẹ để lại lập ngày 08/8/2004, ông N xác định có ký tên vào T4 3 nhưng do nhầm lẫn tưởng chia các phần đất khác nên ông N có ký tên, riêng T4 01 và T4 02 ông N không thừa nhận chữ ký của ông N vì T4 02 bà T thay đổi nên yêu cầu Tòa án hủy giấy thỏa thuận lập ngày 08/8/2004.

Do đó, ông N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Tuyên bố Giấy thỏa thuận phân chia đất do cha mẹ để lại ngày 08/8/2004 bị vô hiệu;
- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02730/QSĐĐ/TU ngày 19/12/2002 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T) cấp cho bà Nguyễn Thị T.
- Công nhận phần đất 1.823 m^2 (đo đạc thực tế theo bản vẽ ngày 20/01/2015) thửa đất số 140, tờ bản đồ số 8 cho ông N được quyền quản lý, sử dụng.

Theo kết quả đo đạc thực tế, thửa đất số 140, tờ bản đồ số 18 tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương có diện tích 1.823 m^2 , trị giá $2.500.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1.823 \text{ m}^2 = 4.557.500.000 \text{ đồng}$. Toàn bộ tài sản, cây trồng trên đất tranh chấp ông N không tranh chấp.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện: Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02730/QSĐĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp cho bà Nguyễn Thị T vào ngày 19/12/2002.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn có đơn phản tố yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế là phần đất diện tích 1.823 m^2 (đo đạc thực tế theo bản vẽ ngày 20/01/2015) thửa đất số 140, tờ bản đồ số 8 và phần đất diện tích 118 m^2 gắn liền căn nhà cấp 4, tọa lạc phường T, thị xã T.

Ngày 03/9/2020 những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bị đơn có đơn rút yêu cầu phản tố đối với phần đất diện tích 118m² và căn nhà cấp 4 thì ông N không có ý kiến.

Ông N không đồng ý chia di sản thừa kế đối với phần đất 1.823m², thửa đất số 140, tờ bản đồ số 8, tọa lạc phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Bà Nguyễn Thị T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà T thống nhất trình bày: Đồng ý với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân của cụ Nguyễn Văn Sơn và cụ Lữ Thị Thửa.

Nguồn gốc phần đất diện tích 1.823m² thửa đất số 140, tờ bản đồ số 8 tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương là của cụ Sơn và cụ Thửa khai phá trước năm 1975. Khi cụ Sơn và cụ Thửa chết thì thửa đất này chưa được chia di sản thừa kế và cũng chưa tặng cho ai.

Năm 2002, bà T được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02730/QSDĐ/TU ngày 19/12/2002, bà T chỉ là người đại diện đứng tên.

Ngày 08/8/2004, ông N là người chủ động mời tất cả các anh em trong gia đình về nhà cụ Thửa để thỏa thuận phân chia phần đất này và đồng ý để cho bà T tiếp tục đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có đơn phản tố, cụ thể: Yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Sơn và cụ Thửa chết để lại là quyền sử dụng đất diện tích 1.823m² (đo đạc thực tế theo bản vẽ ngày 20/01/2015), thửa đất số 140, tờ bản đồ số 8 tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Bị đơn yêu cầu chia thành 06 phần cho các đồng thừa kế (những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bà Nguyễn Thị T được nhận 01 phần và yêu cầu được nhận là quyền sử dụng đất).

Đối với yêu cầu phản tố để yêu cầu chia diện tích 118m² gắn liền căn nhà cấp 4 tại phường T thì vào ngày 03/9/2020 bị đơn đã có đơn rút yêu cầu.

Bị đơn đồng ý với kết quả đo đạc, kết quả định giá không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Toàn bộ tài sản, cây trồng trên đất bị đơn không tranh chấp.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Võ Văn X là ông Võ Công T và ông Ông T1 thống nhất trình bày: Ông T và ông Tâm là con của ông Võ Văn X và bà Đỗ Thị Tron. Ông X chết năm 2018, bà Tron chết năm 2000. Ông Tâm và ông T là cháu nội của cụ Sơn và cụ Thửa.

Thống nhất với trình bày của nguyên đơn về mối quan hệ huyết thống của cụ Sơn và cụ Thửa.

Về nguồn gốc đất tranh chấp là do cụ Sơn và cụ Thửa khai phá. Năm 1975 ông N được cụ Sơn và cụ Thửa tặng cho không lập bằng văn bản nhưng ông N trực tiếp sử dụng đến nay 45 năm. Do ông N không hiểu biết pháp luật nên chưa thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2001, bà T làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông N không

biết. Đến năm 2007 ông N mới biết bà T được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông N đã nhiều lần yêu cầu bà T trả lại đất nhưng bà T không đồng ý. Ông T xác định quyền sử dụng đất tranh chấp của ông N, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà T.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị X1 là ông Nguyễn Văn B trình bày: Ông B thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống của cụ Son và cụ Thừa. Phần đất tranh chấp ông B không biết nguồn gốc của ai nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị X1 gồm bà Nguyễn Thị Minh P1, ông Nguyễn Thanh L1, bà Nguyễn Minh T2 thống nhất trình bày: Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn là phần đất tranh chấp là của cụ Son và cụ Thừa khai phá trước năm 1975. Sau khi giải phóng năm 1975, cụ Son và cụ Thừa trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất này cho đến năm 1977. Đến năm 1979, cụ Son và cụ Thừa cho gia đình bà T, bà X1 cùng canh tác. Từ năm 1979, năm 1980 gia đình bà X1 không canh tác nữa. Năm 1981 cụ Son chết thì cụ Thừa trực tiếp quản lý thửa đất cho đến khi chết (năm 1998). Sau khi cụ Thừa chết ông N tiếp tục trồng trọt trên đất cho đến nay. Năm 2002 bà T được Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chỉ là đứng tên đại diện cho các con của cụ Thừa và cụ Son.

Ngày 08/8/2004, ông N chủ động mời tất cả các anh chị em về nhà bà T để chia đất thì các anh chị em có lập văn bản thỏa thuận phân chia đất nhưng sau đó các anh chị em không thực hiện được theo văn bản thỏa thuận phân chia, vì ông N cho rằng phần đất này ông N đã được cha, mẹ cho.

Từ ngày 08/8/2004 đến nay ông N trực tiếp quản lý, sử dụng nhưng bà T vẫn là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, diện tích quyền sử dụng đất 1.877m² thuộc thửa đất số 140, tờ bản đồ số 8 tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương (diện tích 1.823m² đo đạc thực tế theo bản vẽ ngày 20/01/2015) là di sản thừa kế của ông Son và bà Thừa chết để lại. Do đó, yêu cầu chia di sản thừa kế theo yêu cầu phản tố của bị đơn.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn N1 bao gồm các ông bà Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị P2, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Văn H4 thống nhất trình bày: Thống nhất về quan hệ nhân thân của cụ Son và cụ Thừa theo trình bày của nguyên đơn. Đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T3: gồm các ông bà Trương Minh N1, Nguyễn Hành T4 và Nguyễn Thị Bích V1 thống nhất trình bày: Đồng ý với trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hoài N và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thị xã T trình bày: Hồ sơ lưu trữ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số 02730/QSĐĐ/TU ngày 19/12/2002 cấp cho bà Nguyễn Thị T không đầy đủ nên không có cơ sở xác định việc cấp này đúng hay không; diện tích đất được cấp không qua đo đạc thực tế, căn cứ theo diện tích tách thửa trên bản đồ địa chính được thành lập năm 1998 để cấp.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn Khọt trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 140, tờ bản đồ số 8 tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương là do cụ Son khai phá vào năm 1952 và quản lý sử dụng để trồng thuốc, tria đậu, trồng khoai lang từ năm 1952 đến năm 1975.

Năm 1975, sau khi giải phóng, cụ Son cho ông N phần đất này, ông N sử dụng được một năm thì nhờ ông Nguyễn Văn Ân canh tác, giữ gìn đất dùm cho đến năm 2002. Từ năm 2002 đến nay, ông N là người trực tiếp quản lý, trồng tràm bông vàng. Bà T không sử dụng phần đất nêu trên kể từ năm 1952 cho đến nay. Việc bà T kê khai, đăng ký thửa đất nêu trên và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 03/9/2002 là không đúng đối tượng sử dụng đất.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn Ân trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 140, tờ bản đồ số 8 tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương là do cụ Son khai phá vào năm 1952 và quản lý sử dụng để trồng thuốc, tria đậu, trồng khoai lang từ năm 1952 đến năm 1975.

Năm 1975, sau khi giải phóng, cụ Son cho ông N phần đất này, ông N sử dụng được một năm thì nhờ ông Ân canh tác và giữ gìn cho đến năm 2002 ông N lấy lại trồng tràm bông vàng. Bà T không sử dụng phần đất tranh chấp từ năm 1952 cho đến nay. Việc bà T kê khai, đăng ký thửa đất tranh chấp và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 03/9/2002 là không đúng đối tượng sử dụng đất.

Tại bản án sơ thẩm số 29/2021/DS-ST, ngày 02 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hoài N đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất như sau:

1.1. Tuyên bố hủy Văn bản thỏa thuận ngày 08/8/2004.

1.2. Ông Nguyễn Hoài N được quyền quản lý, sử dụng đối với diện tích đất 1.823m² thuộc thửa 140, tờ bản đồ số 8 tại phường T, thị xã T, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02730/QSĐĐ/TU ngày 19/12/2002 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T) cấp cho bà Nguyễn Thị T (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông Nguyễn Hoài N được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02730/QSĐĐ/TU ngày 19/12/2002 để cấp lại cho ông Nguyễn Hoài N theo nội dung quyết định.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị T đối với nguyên đơn ông Nguyễn Hoài N về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí giám định và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 10/6/2021, bà Nguyễn Thị Cẩm V là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn để chia di sản thừa kế.

Ngày 14/6/2021, bà Nguyễn Minh T2 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X1 kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm để chia di sản thừa kế.

Ngày 02/7/2021, Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương kháng nghị bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm để chia di sản thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Nguyễn Thị Cẩm V và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị X1 là bà Nguyễn Minh T2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về thủ tục tố tụng những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Sau khi xét xử sơ thẩm người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Nguyễn Thị Cẩm V và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị X1 là bà Nguyễn Minh T2 kháng cáo toàn bộ bản án. Xét kháng cáo của bà V và bà T2 còn trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Về nội dung vụ án: các đương sự trong vụ án đều thừa nhận nguồn gốc đất tranh chấp 1.823m² thuộc thửa đất số 140, tờ bản đồ số 8, tọa lạc phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương là của cụ Son và cụ Thừa khai phá để lại nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn cho rằng; cụ Son và cụ Thừa đã cho nguyên đơn phần đất tranh chấp nhưng nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Bị đơn và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn thừa nhận lý do bị đơn bà T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp là do đăng ký và được cấp nhầm.

Xét giấy thỏa thuận chia đất do cha mẹ chết để lại lập ngày 08/8/2004 thì giấy này do bà T2 lập tại nhà của mẹ là cụ Thừa gồm có 03 T4, có chữ ký và dấu lấn tay của ông N, bà T, ông X, ông T3 và bà T2 thì do nguyên đơn là người chủ động mời bà T, bà T2, ông X và ông T3 đến để thỏa thuận chia đất do cha mẹ chết để lại. Theo nội dung giấy thỏa thuận này phần đất 1.877m² là di sản do cụ Son và cụ Thừa chết để lại chưa chia, các thành viên đồng ý cho ông Nguyễn Hoài N (út Nẻo) đăng ký đứng tên cấp quyền sử dụng đất, thực trạng do ông N đang trông trâm nên giữ nguyên hiện trạng do Ủy ban nhân dân huyện T cấp sai vị trí nên nay để bà T tiếp tục đứng tên. Điều này phù hợp với lời khai của bị đơn trong suốt quá trình tố tụng. Ông N thừa nhận chữ ký và dấu V1 tay in trên

T4 thứ 3 của giấy thỏa thuận chia đất do cha mẹ để lại lập ngày 08/8/2004 là của ông N. Tuy thành phần các đồng thừa kế tham gia thỏa thuận chưa đầy đủ nhưng việc ông N có tham gia và ký tên vào T4 3 của giấy thỏa thuận cho thấy ông N thừa nhận thừa đất tranh chấp là di sản thừa kế và đồng ý chia đều cho các đồng thừa kế của cụ Son và cụ Thửa. Đồng thời ông N cung cấp đơn xin hoàn trả đất lập ngày 16/4/2008 để cho rằng bà T xác định phần đất 1.877m² của ông N và đồng ý trả lại cho ông N, tuy nhiên qua hai lần giám định đều kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Thị T dưới mục đứng đơn trên đơn xin hoàn trả đất đề T ngày 16/4/2008 với chữ ký đứng tên Nguyễn Thị T trên các tài liệu mẫu so sánh là không phải do cùng một người ký ra. Mặt khác, xét về quá trình sử dụng đất tranh chấp nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng khai không thống nhất. Ông N khai được cha mẹ cho và đã sử dụng phần đất này từ năm 1975 đến nay. Biên bản xác minh ngày 07/02/2016, ông Thượng Văn Bình và ông Lê Văn Quang cán bộ địa chính phường T xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Son và cụ Thửa chết để lại sau đó ông N cho ông Ân thuê. Tại tờ trình về quyền sử dụng đất do ông N gửi Ủy ban nhân dân phường T, huyện (nay là thị xã) T và thông qua ban địa chính xã (nay là phường) T ngày 12/6/2008, ông N trình bày ông N cho ông Ân canh tác được 3-4 năm thì ông Ân trả lại đất cho ông N trồng cây bạch đàn cho đến nay. Như vậy ông N cho rằng Nam trực tiếp quản lý, sử dụng đất từ năm 1975 cho đến nay được 45 năm là chưa đủ căn cứ. Từ những phân tích trên có căn cứ xác định đất tranh chấp là di sản của cụ Son và cụ Thửa để lại chưa chia thừa kế. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông N đã quản lý sử dụng từ năm 1975 nên tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là đánh giá chứng cứ không khách quan, toàn diện làm ảnh hưởng đến quyền lợi của những người thừa kế quyền, nghĩa vụ của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, tuy nhiên khi chia cũng cần trích công sức gìn giữ đất cho ông N, vì vậy chấp nhận kháng cáo của phía bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T2.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng gồm có ông Ông T1, Võ Công T, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Minh P1, ông Nguyễn Thanh L1, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Tuyết M1, bà Nguyễn Thị Kim H2, bà Nguyễn Thị Thanh V, ông Nguyễn Minh C, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị P2, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H3, ông Nguyễn Văn H4, bà Trương Minh N1, ông Nguyễn Hành T4, bà Nguyễn Thị Bích V1 và người làm chứng ông Nguyễn Văn Khọt, ông Nguyễn Văn Ân đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ huyết thống: Các đương sự đều khai thông nhất quan hệ nhân thân là cụ Nguyễn Văn Sơn chết năm 1981. Cụ Sơn có 3 đời vợ;

- Đời vợ thứ 1: Cụ Nguyễn Thị Hai (chết trước cụ Sơn - không nhớ năm). Cụ Sơn với cụ Hai chung sống với nhau có 02 người con là bà Nguyễn Thị X1 (còn gọi Xảo) chết năm 1985 và ông Nguyễn Văn N1 chết năm 1971.

Bà Nguyễn Thị X1 có chồng là ông Nguyễn Văn P (chết năm 2007) có 04 người con: ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Minh P1, ông Nguyễn Văn Liêm và bà Nguyễn Minh T2.

Ông Nguyễn Văn N1 có vợ bà Trương Thị Mừng (chết 2015) có 09 người con là ông Nguyễn Văn H4, Nguyễn Thị P2, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Văn Chừa (chết năm 1963- không có vợ con), ông Nguyễn Văn Đ (chết ngày 27/3/2021), ông Nguyễn Văn Cát (chết năm 1968- không có vợ con), bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn Trọn chết trước bà Mừng, không có vợ con). Ông Nguyễn Văn Đ chết năm 2021 có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị Tuyết M1, Nguyễn Thị Kim H2, Nguyễn Thị Thanh V, Nguyễn Minh C.

- Đời vợ thứ 2: cụ Nguyễn Thị Học chung sống với cụ Sơn có 01 người con là ông Nguyễn Văn Nhẫn không có vợ con, chết trước cụ Sơn. Cụ Học chết trước cụ Sơn.

- Đời vợ thứ 3: Cụ Lữ Thị Thửa (chết năm 1998) chung sống với cụ Sơn có 04 người con là ông Võ Văn X, ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Hoài N.

Ông X chết năm 2017 có vợ bà Đỗ Thị Trơn (chết năm 2000) có 02 người con Võ Công T và Ông T1.

Ông Nguyễn Văn T3 (chết năm 2011) có vợ Trương Minh N1 có 02 người con Nguyễn Thị Bích V1 và Nguyễn Hành T4.

Bà Nguyễn Thị T có chồng là ông Nguyễn Văn Bươn (ông Bươn chết năm 1994) có 09 người con là: Bà D, bà R, bà C, bà V, ông L, ông B, bà M, ông D và bà Mặt (bà Mặt đã chết khi nhỏ).

Do sự thừa nhận của các đương sự nên là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Các đương sự đều khai thông nhất phần đất tranh chấp 1.823m² (thửa số 140, tờ bản đồ số 8), tọa lạc phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương, bị đơn bà Nguyễn Thị T đứng tên quyền sử dụng đất số vào sổ 02730/DSDD/TU, ngày 19/12/2002 là có nguồn gốc của cụ Sơn và cụ Thửa khai phá trước năm 1975. Do sự thừa nhận của các đương sự nên là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn ông N khởi kiện yêu cầu công nhận cho ông N quyền quản lý, sử dụng diện tích đất đo thực tế 1.823m² (thửa số 140, tờ bản đồ số 8), vì ông N cho rằng đất tranh chấp được cha, mẹ (cụ Sơn, cụ Thửa) cho vào năm 1975 và

yêu cầu tuyên bố giấy thỏa thuận phân chia đất của cụ Son và cụ Thừa chết để lại lập ngày 08/8/2004 là vô hiệu; thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T vào ngày 19/12/2002, số vào sổ 02730/DSDD/TU.

Bị đơn bà T có yêu cầu phản tố phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần đất 1.823m² (thửa số 140, tờ bản đồ số 8), tại phường T, thị xã T do bà T đứng tên quyền sử dụng đất số vào sổ 02730/DSDD/TU, ngày 19/12/2002 thành 06 phần bằng nhau, vì bà T xác định phần đất tranh chấp là di sản của cụ Son và cụ Thừa chết để lại chưa chia.

[4] Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án xem xét yêu cầu khởi kiện của ông N tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bà T thấy rằng; ông N xác định phần đất tranh chấp ông N được cụ Son và cụ Thừa tặng cho năm 1975, ông N sử dụng từ năm 1975 cho đến nay nên ông N yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên ông N không xuất trình được giấy tờ cho đất của cụ Son và cụ Thừa, ông N không có đăng ký kê khai đất, không có đóng thuế hàng năm và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà phần đất tranh chấp bà T đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 19/12/2002. Ông N chứng minh thêm cho yêu cầu khởi kiện là phần đất này của ông N được cho, vì vậy ngày 16/4/2008 bà T mới làm đơn trả đất cho ông N nhưng bà T không thừa nhận chữ ký trong tờ đơn xin trả đất là của bà T, vì vậy ông N trưng cầu cơ quan chuyên môn giám định chữ ký của bà T nhưng qua kết quả giám định của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương ngày 17/10/2013 và kết quả giám định của Bộ Công an vào ngày 17/4/2014 đều khẳng định chữ ký trong tờ đơn xin trả đất vào ngày 16/4/2008 không phải của bà T nên tờ đơn xin trả đất là không có thật, vì vậy ông N cho rằng đất tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông N từ năm 1975 là hoàn toàn không có căn cứ. Do năm 1975, ông N chưa được cha, mẹ giao quyền sử dụng đất nên không có cơ sở để xác định rằng ông N sử dụng đất này từ năm 1975 khi đó cha mẹ còn sống. Ông N là con trai út trong gia đình chung sống với cha, mẹ nên cùng cha mẹ canh tác trồng cây ngắn ngày cho đến năm 1998 cụ Thừa chết, là người chết sau cụ Son thì từ năm 1998 ông N tiếp tục gìn giữ đất này cho đến nay. Sau khi cha, mẹ chết năm 2002 ông N cho ông Ân thuê đất để trồng cây, điều này hoàn toàn phù hợp với ý kiến của chính quyền địa phương tại biên bản xác minh ngày 07/12/2016 (BL số 302). Do đó, lời khai của người làm chứng ông Nguyễn Văn Khọt và ông Nguyễn Văn Ân là chưa đủ độ tin cậy. Từ những chứng cứ đã phân tích trên không có căn cứ để xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền quản lý sử dụng của ông N nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại giao phần đất này cho ông N là đánh giá chứng cứ chưa toàn diện hết tất cả các tình tiết, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án mà chỉ dựa trên lời khai không có căn cứ của ông N để cho rằng phần đất tranh chấp ông N được cha, mẹ cho từ năm 1975 và sử dụng đất từ năm 1975 cho đến nay là hoàn toàn không có căn cứ. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bà T là không có cơ sở.

[5] Xét yêu cầu phản tố của bà T về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật thấy rằng; phần đất tranh chấp có nguồn gốc do cụ Son với cụ Thừa khai phá từ

trước năm 1975 nhưng đến năm 2002, bà T đăng ký kê khai đất và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ngày 19/12/2002, bà T được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đến năm 2004, bà T phát hiện Ủy ban nhân dân thị xã T cấp cho bà T phần đất tranh chấp là cấp nhầm nên ngày 08/8/2004 tất cả các anh chị em họp mặt để thỏa thuận phân chia và có lập thành văn bản xác định đất tranh chấp là di sản của cha, mẹ chết để lại chưa chia có tất cả các đồng thừa kế đều ký tên xác nhận (nhưng không có các con của ông N1 tham gia thì các đồng thừa kế giải thích rằng vì ông N1 được thừa hưởng tài sản nhiều) nhưng khi xảy ra tranh chấp thì ông N cho rằng việc ông N ký tên trong văn bản thỏa thuận phân chia đất của cha mẹ chết để lại vào ngày 08/8/2004 là nhằm tương chia phần đất khác là không có cơ sở. Mặc dù phần đất này bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà T vẫn đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chia thừa kế. Văn bản thỏa thuận phân chia của các đương sự đã xác định đất tranh chấp là di sản của cha, mẹ chết để lại chưa chia, phù hợp với biên bản xác minh của địa phương vào ngày 07/12/2016. Do các đương sự thừa nhận là di sản nên trường hợp này không áp dụng Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao như Tòa án cấp sơ thẩm viện dẫn. Do đó có căn cứ để xác định đất tranh chấp là di sản của cụ Son và cụ Thừa. Cho nên những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bị đơn bà T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu chia di sản thừa kế theo qui định pháp luật đối với phần đất 1.823m^2 là có căn cứ, tuy nhiên khi chia thừa kế cần phân chia tài sản chung của cụ Son và cụ Thừa, vì cụ Son với cụ Thừa có con chung thì cụ Son còn có con riêng và đồng thời cần phải tính công sức cho ông N là người gìn giữ, quản lý đất này từ khi cụ Thừa chết năm 1998 cho đến nay nên cần trích công sức của ông N 15% diện tích đất là $273,45\text{m}^2$. Còn lại diện tích đất bao nhiêu thì phân chia thừa kế. Việc phân chia như sau: Diện tích đất $1.823\text{m}^2 - 273,45\text{m}^2$ (công sức gìn giữ) = $1.549,55\text{m}^2$. Chia tài sản cho cụ Son $\frac{1}{2}$ = diện tích $774,77\text{m}^2$, chia cụ Thừa $\frac{1}{2}$ = diện tích $774,77\text{m}^2$.

Chia diện tích đất $774,77\text{m}^2$ của cụ Son cho 6 đồng thừa kế là các con của cụ Son với người vợ thứ 1 gồm 02 kỷ phần là bà X1 và ông N1. Các con của cụ Son với người vợ thứ 3 gồm 04 kỷ phần là bà T, ông X, ông T3 và ông N. Mỗi kỷ phần được hưởng diện tích đất $774,77\text{m}^2/6$ = diện tích $129,12\text{m}^2$.

Chia diện tích $774,77\text{m}^2$ của cụ Thừa cho 04 người con gồm bà T, ông X, ông T3 và ông N. Mỗi kỷ phần được hưởng diện tích $193,69\text{m}^2$.

Như vậy bà T, ông X, ông T3 và ông N mỗi người được hưởng $322,81\text{m}^2$ (bao gồm di sản của cụ Son và cụ Thừa). Riêng ông N được hưởng $596,26\text{m}^2$ (tính luôn phần công sức gìn giữ đất $273,45\text{m}^2$).

Diện tích đất nhiều nên dễ phân chia và các đồng thừa kế cũng có yêu cầu nhận đất nên xét thấy cần phải chia bằng hiện vật.

Ông N1, bà X1, ông T3, ông X, bà T đã chết thì các con của những người này được hưởng thừa kế thế vị phần của cha hay mẹ của những người đó được hưởng. Ông N1 có 01 người con là ông Đ chết năm 2021 là thời điểm Tòa án cấp

sơ thẩm đã thụ lý, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ được hưởng. Cụ thể phân chia như sau:

- + Chi của bà X1 được hưởng diện tích đất 129,12m²
- + Chi của ông N1 được hưởng diện tích đất 129,12m²
- + Chi của bà T được hưởng diện tích đất 322,81 m²
- + Chi của ông T3 được hưởng diện tích đất 322,81 m²
- + Chi của ông X được hưởng diện tích đất 322,81m²
- + Ông N được hưởng diện tích đất 596,26m²

Ngày 20/01/2022, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét thẩm định lại đất tranh chấp thì trên đất hiện nay còn có cây tràm bông vàng nhưng các đương sự không tranh chấp, cho nên phần đất của đồng thừa kế nào được chia mà có cây tràm thì được quyền quản lý, sử dụng mà không bồi hoàn giá trị

Ngoài phần đất các đương sự tranh chấp thì cụ Son và cụ Thừa còn có phần đất ruộng nhưng lúc còn sống hai cụ đã chia cho các con gồm có bà T, ông X, ông T3 và ông N mỗi người 7.500m² vào ngày 29/9/1975 theo giấy phân tách ruộng cho các con, được chính quyền địa phương xác nhận. Chứng cứ này bà T đã cung cấp cho Tòa án sơ thẩm nhưng tại Tòa án cấp phúc thẩm bà V con của bà T cung cấp thêm nên chứng cứ này không phải là chứng cứ mới nên Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy không cần thiết phải tạm dừng phiên tòa để cho ông N tiếp cận chứng cứ.

Từ những phân tích trên; có căn cứ sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Cẩm V và bà Nguyễn Minh T2.

Ý kiến của Kiểm sát viên là hoàn toàn có căn cứ.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự phải nộp theo qui định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

- Căn cứ Điều 611, Điều 612, Điều 614, Điều 623, Điều 649, Điều 651, Điều 652 và Điều 660 Bộ luật Dân sự.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử;

1. Chấp nhận kháng nghị số 08/QĐKN/VKS-DS, ngày 02/7/2021 của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

2. Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Cẩm V và bà Nguyễn Minh T2.

3. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 29/2021/DS-ST, ngày 02/6/2021 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

3.1 Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hoài N đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

3.2 Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Thai đối với nguyên đơn ông Nguyễn Hoài N về việc tranh chấp thừa kế tài sản.

3.2.1 Xác định di sản thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích 1.823m² thuộc thửa 140, tờ bản đồ số 8, tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

3.2.2 Xác định những người được hưởng di sản thừa kế gồm có:

- Ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Minh P1, ông Nguyễn Văn Liêm và bà Nguyễn Minh T2 (chi của bà Nguyễn Thị X1).

- Ông Nguyễn Văn H4, Nguyễn Thị P2, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Tuyết M1, bà Nguyễn Thị Kim H2, bà Nguyễn Thị Thanh V, ông Nguyễn Minh C (chi của ông Nguyễn Văn N1).

- Bà Trương Minh N1, ông Nguyễn Hành T4 và bà Nguyễn Thị Bích V1 (chi của ông Nguyễn Văn T3).

- Ông Ông T1 và ông Võ Công T (chi của ông Võ Văn X).

- Bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Kim R, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Cẩm V, ông Nguyễn Hữu L, ông Nguyễn Hữu B, bà Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Hữu D (chi của bà Nguyễn Thị T).

- Ông Nguyễn Hoài N.

3.2.3 Di sản được chia cụ thể như sau:

+ Ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Minh P1, ông Nguyễn Văn Liêm và bà Nguyễn Minh T2 được hưởng diện tích đất 129,12m² thuộc 01 phần thửa 140, tờ bản đồ số 8, tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương (có sơ đồ bản vẽ kèm theo, ký hiệu khu C).

+ Ông Nguyễn Văn H4, Nguyễn Thị P2, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Tuyết M1, bà Nguyễn Thị Kim H2, bà Nguyễn Thị Thanh V, ông Nguyễn Minh C được hưởng diện tích đất 129,12m² thuộc 01 phần thửa số 140, tờ bản đồ số 8, tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương (có sơ đồ bản vẽ kèm theo, ký hiệu khu A).

+ Ông Ông T1 và ông Võ Công T được hưởng diện tích đất 322,81m² thuộc 01 phần thửa 140, tờ bản đồ số 8, tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương (có sơ đồ bản vẽ kèm theo, ký hiệu khu F).

+ Bà Trương Minh N1, ông Nguyễn Hành T4 và bà Nguyễn Thị Bích V1 được hưởng diện tích đất 322,81m² thuộc 01 phần thửa số 140, tờ bản đồ số 8,

tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương (có sơ đồ bản vẽ kèm theo, ký hiệu khu D).

+ Bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Kim R, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Cẩm V, ông Nguyễn Hữu L, ông Nguyễn Hữu B, bà Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Hữu D được hưởng diện tích đất 322,81m² thuộc 01 phần thửa số 140, tờ bản đồ số 8, tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương (có sơ đồ bản vẽ kèm theo, ký hiệu khu B).

+ Ông Nguyễn Hoài N, được hưởng diện tích đất 596,26m² thuộc 01 phần thửa số 140, tờ bản đồ số 8, tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương (có sơ đồ bản vẽ kèm theo, ký hiệu khu E).

Phần đất của các đồng thừa kế được chia có cây tràm bông vàng thì được quyền quản lý, sử dụng mà không bồi hoàn giá trị.

Buộc ông Nguyễn Hoài N phải giao cho ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Minh P1, ông Nguyễn Văn Liêm và bà Nguyễn Minh T2 diện tích đất 129,12m² thuộc 01 phần thửa đất số 140, tờ bản đồ số 8, tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương;

Buộc ông Nguyễn Hoài N phải giao cho ông Nguyễn Văn H4, Nguyễn Thị P2, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Tuyết M1, bà Nguyễn Thị Kim H2, bà Nguyễn Thị Thanh V, ông Nguyễn Minh C diện tích đất 129,12m² thuộc 01 phần thửa số 140, tờ bản đồ số 8, tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương;

Buộc ông Nguyễn Hoài N phải giao cho ông Ông T1 và ông Võ Công T được hưởng diện tích đất 322,79m² thuộc 01 phần thửa số 140, tờ bản đồ số 8, tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương;

Buộc ông Nguyễn Hoài N phải giao bà Trương Minh N1, ông Nguyễn Hành T4 và bà Nguyễn Thị Bích V1 diện tích đất 322,81m² thuộc 01 phần thửa số 140, tờ bản đồ số 8, tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương;

Buộc ông Nguyễn Hoài N phải giao cho bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Kim R, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Cẩm V, ông Nguyễn Hữu L, ông Nguyễn Hữu B, bà Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Hữu D diện tích đất 322,81m² thuộc 01 phần thửa số 140, tờ bản đồ số 8, tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

4. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T, cấp theo số vào sổ 02730/QSDĐ/TU ngày 19/12/2002, để cấp lại theo quyết định của bản án .

5. Các đương sự có nghĩa vụ phải đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Minh P1, ông Nguyễn Văn Liêm và bà Nguyễn Minh T2 liên đới phải nộp số tiền 16.140.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn H4, Nguyễn Thị P2, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Tuyết M1, bà Nguyễn Thị

Kim H2, bà Nguyễn Thị Thanh V, ông Nguyễn Minh C liên đới phải nộp số tiền 16.140.000 đồng.

- Ông Ông T1 và ông Võ Công T phải nộp số tiền 36.280.000 đồng.

- Bà Trương Minh N1, ông Nguyễn Hành T4 và bà Nguyễn Thị Bích V1 liên đới phải nộp số tiền 36.280.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Kim R, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Cẩm V, ông Nguyễn Hữu L, ông Nguyễn Hữu B, bà Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Hữu D phải nộp số tiền 36.280.000 đồng, được khấu trừ 21.000.000 đồng, đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0037225 ngày 11/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T. Bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Kim R, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Cẩm V, ông Nguyễn Hữu L, ông Nguyễn Hữu B, bà Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Hữu D còn phải nộp số tiền 15.280.000 đồng.

- Ông Nguyễn Hoài N phải nộp số tiền 56.718.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng 9.585.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AB/2010/00437 ngày 17/12/2012 và AB/2010/00951 ngày 14/6/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T. Ông Nguyễn Hoài N còn phải nộp số tiền 47.133.000 đồng.

7. Chi phí giám định: Ông Nguyễn Hoài N phải nộp số tiền 4.020.000 đồng và đã nộp xong.

8. Chi phí đo đạc và định giá là 6.850.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Minh P1, ông Nguyễn Văn Liêm và bà Nguyễn Minh T2 phải nộp số tiền 1.142.000 đồng để thanh toán lại cho ông Nguyễn Hoài N do ông Nguyễn Hoài N nộp tạm ứng.

- Ông Nguyễn Văn H4, Nguyễn Thị P2, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị Đ bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Tuyết M1, bà Nguyễn Thị Kim H2, bà Nguyễn Thị Thanh V, ông Nguyễn Minh C phải nộp số tiền 1.142.000 đồng để thanh toán lại cho ông Nguyễn Hoài N do ông Nguyễn Hoài N nộp tạm ứng.

- Ông Ông T1 và ông Võ Công T phải nộp số tiền 1.142.000 đồng để thanh toán lại cho ông Nguyễn Hoài N do ông Nguyễn Hoài N nộp tạm ứng.

- Bà Trương Minh N1, ông Nguyễn Hành T4 và bà Nguyễn Thị Bích V1 phải nộp số tiền 1.142.000 đồng để thanh toán lại cho ông Nguyễn Hoài N do ông Nguyễn Hoài N nộp tạm ứng.

- Bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Kim R, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Cẩm V, ông Nguyễn Hữu L, ông Nguyễn Hữu B, bà Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Hữu D phải nộp số tiền 1.142.000 đồng để thanh toán lại cho ông Nguyễn Hoài N do ông Nguyễn Hoài N nộp tạm ứng.

9. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Cẩm V và bà Nguyễn Minh T2 không phải nộp.

- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Cẩm V số tiền 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 0052523, ngày 15/7/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã T.

Do bà Nguyễn Minh T2 thuộc trường hợp được miễn nên bà Nguyễn Minh T2 không nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên không hoàn trả cho bà Nguyễn Minh T2.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã T;
- TAND thị xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Ngô Thị Bích Diệp